

# 021 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ

## Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ suất nhập cư (‰) <i>In-migration rate (‰)</i>	2,7	1,7	1,1	1,1	1,3	1,3	1,7
Tỷ suất xuất cư (‰) <i>Out-migration rate (‰)</i>	3,4	3,8	1,0	3,9	5,7	3,3	2,4
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73,2	73,3	73,4	73,4	73,4	73,4	73,5
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)</i>	97,8	98,1	98,0	98,1	98,5	97,9	97,6
<b>MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km<sup>2</sup>)</b> <b>POPULATION DENSITY (Person/km<sup>2</sup>)</b>	<b>394</b>	<b>399</b>	<b>405</b>	<b>410</b>	<b>415</b>	<b>419</b>	<b>427</b>
<b>LAO ĐỘNG - LABOUR</b>							
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) <i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>	854,4	856,1	841,6	848,0	850,5	847,4	679,2
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) <i>Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)</i>	844,0	843,3	826,6	833,9	840,0	836,4	673,0
Phân theo khu vực kinh tế <i>By economic sector</i>							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	463,6	440,2	414,7	406,2	352,5	341,0	124,9
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	187,7	202,2	212,8	214,7	234,9	260,5	329,9
Dịch vụ - Service <i>Service</i>	192,7	200,9	199,1	212,9	252,6	234,9	218,2
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%) <i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above (%)</i>	21,0	21,0	21,8	21,8	24,6	25,2	34,6
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>	1,66	1,99	2,21	1,94	1,46	1,47	0,99
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i>	2,06	2,16	1,82	2,01	1,42	2,36	0,70

# 021 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phú Thọ

## Some key socio-economic indicators of Phu Tho

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)</b>							
<b>GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT (GRDP)</b>							
<b>Theo giá hiện hành (Tỷ đồng)</b>							
<b>At current prices (Bill. dong)</b>	<b>44550,7</b>	<b>49460,0</b>	<b>54163,9</b>	<b>61643,2</b>	<b>69019,5</b>	<b>75278,4</b>	<b>80764,0</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
Agriculture, forestry and fishing	10003,1	11063,4	10866,0	11935,7	12836,1	16257,4	16294,5
Công nghiệp và xây dựng							
Industry and construction	13835,2	15480,1	17539,4	20930,4	24423,5	25692,3	29383,4
Dịch vụ - Services							
17552,0	19341,8	21789,9	24267,8	27012,5	28466,9	29704,9	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm							
Products taxes less subsidies on products	3160,4	3574,7	3968,6	4509,3	4747,4	4861,8	5381,1
<b>Theo giá so sánh 2010 (Tỷ đồng)</b>							
<b>At constant 2010 prices (Bill. dong)</b>	<b>29112,8</b>	<b>31546,6</b>	<b>33910,0</b>	<b>37004,9</b>	<b>40479,9</b>	<b>41955,9</b>	<b>44592,2</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
Agriculture, forestry and fishing	6553,4	6978,4	7236,8	7613,8	7899,5	8237,0	8502,8
Công nghiệp và xây dựng							
Industry and construction	9037,7	9956,9	11001,3	12566,9	14486,4	15117,1	16717,4
Dịch vụ - Services							
11418,5	12253,4	13151,9	14069,7	15199,0	15859,6	16340,9	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm							
Products taxes less subsidies on products	2103,2	2357,9	2520,0	2754,5	2895,0	2742,2	3031,1
<b>CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH (%)</b>							
<b>STRUCTURE OF GRDP AT CURRENT PRICES (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
Agriculture, forestry and fishing	22,45	22,37	20,06	19,36	18,60	21,60	20,18
Công nghiệp và xây dựng							
Industry and construction	31,05	31,30	32,38	33,95	35,39	34,13	36,38
Dịch vụ - Services							
39,40	39,11	40,23	39,37	39,14	37,82	36,78	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm							
Products taxes less subsidies on products	7,09	7,23	7,33	7,32	6,88	6,46	6,66
<b>CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GRDP THEO GIÁ SO SÁNH 2010 (%)</b>							
<b>INDEX OF GRDP AT CONSTANT 2010 PRICES (%)</b>	<b>107,54</b>	<b>108,36</b>	<b>107,49</b>	<b>109,13</b>	<b>109,39</b>	<b>103,65</b>	<b>106,28</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
Agriculture, forestry and fishing	103,40	106,48	103,70	105,21	103,75	104,27	103,23
Công nghiệp và xây dựng							
Industry and construction	110,92	110,17	110,49	114,23	115,27	104,35	110,59
Dịch vụ - Services							
106,96	107,31	107,33	106,98	108,03	104,35	103,04	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm							
Products taxes less subsidies on products	110,07	112,11	106,88	109,30	105,10	94,72	110,54